

SỞ Y TẾ TỈNH HÀ NAM
BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 28/BVL&BP-BCB

Hà Nam, ngày 05 tháng 3 năm 2024

BẢN CÔNG BỐ

Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành

Kính gửi: Sở Y tế tỉnh Hà Nam

Tên cơ sở hướng dẫn thực hành: Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Hà Nam.

Số giấy phép hoạt động: 00373/HNA-GPHĐ do Sở Y tế tỉnh Hà Nam cấp ngày 11/7/2023.

Địa chỉ: Phường Liêm Chính, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

Người chịu trách nhiệm chuyên môn: Bác sĩ Trương Mạnh Sức

Điện thoại liên hệ: 02263845068 Email: hcbvlphn@gmail.com

Căn cứ nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành theo quy định với các nội dung sau đây:

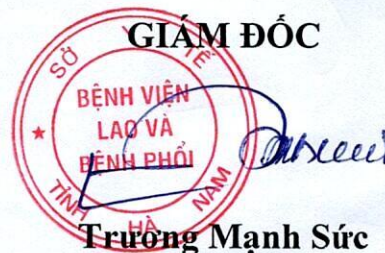
- Đối tượng hướng dẫn thực hành: Bác sỹ, Y sỹ, Điều dưỡng, Kỹ thuật viên.
- Danh sách người hướng dẫn thực hành: (Có phụ lục kèm theo)
- Số lượng người thực hành có thể tiếp nhận để hướng dẫn thực hành: 100 người

4. Chi phí hướng dẫn thực hành: 500.000đ/người/tháng.

Cơ sở cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã công bố.

Tài liệu gửi kèm theo bản công bố:

- Danh sách người hướng dẫn thực hành;
- Nội dung thực hành các chức danh.

GIÁM ĐỐC

Trương Mạnh Sức

Số: 11/TTTr- BVL&BP

Hà Nam, ngày 05 tháng 3 năm 2024

TỜ TRÌNH

V/v công bố Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Hà Nam là cơ sở thực hành

Kính gửi: Sở Y tế tỉnh Hà Nam.

Căn cứ Nghị định 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 32/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Y tế về việc Quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 2503/2002/QĐ-BYT, ngày 01 tháng 7 năm 2002 của Bộ Y tế về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của bệnh viện Lao và Bệnh phổi trực thuộc Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 1895/1997/QĐ-BYT ngày 19 tháng 9 năm 1997 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy chế bệnh viện;

Căn cứ Quyết định số 424/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2003 của UBND tỉnh Hà Nam về việc thành lập Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Hà Nam;

Căn cứ Quyết định số 220/QĐ-SYT ngày 26/5/2021 của Sở Y tế tỉnh Hà Nam về việc sửa đổi, bổ sung Điều 1 Quyết định số 463/QĐ-SYT ngày 07/11/2013 của Sở Y tế về việc kiện toàn các khoa, phòng của Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh trực thuộc Sở Y tế tỉnh Hà Nam;

Thực hiện công văn số 138/SYT-NVYD ngày 24/01/2024 của Sở Y tế tỉnh Hà Nam về việc đơn đốc thực hiện Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15, Nghị định 96/2023/NĐ-CP và Thông tư số 32/2023/TT-BYT.

Căn cứ tình hình thực tế của Bệnh viện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực và phạm vi hoạt động chuyên môn; Bệnh viện đủ điều kiện là cơ sở thực hành theo các quy định của Luật khám chữa bệnh.

Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Hà Nam trân trọng kính trình và đề nghị Sở Y tế quan tâm xem xét và công bố Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Hà Nam là cơ sở thực hành theo quy định.

(Có Bản công bố, Kế hoạch hướng dẫn thực hành và nội dung thực hành kèm theo)

Bệnh viện Lao và Bệnh phổi kính trình và trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT; TCHCTH; KHTC.

GIÁM ĐỐC
BỆNH VIỆN
LAO VÀ
BỆNH PHỔI
HÀ NAM
Trương Mạnh Sức

DANH SÁCH VIÊN CHỨC THAM GIA HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH

| TT | Họ và tên người hành nghề | Số chứng chỉ hành nghề đã được cấp | Trình độ chuyên môn | Phạm vi hoạt động chuyên môn |
|------------------------|---------------------------|------------------------------------|---------------------|--|
| I. Bác sĩ, Y sĩ | | | | |
| 1 | Trương Mạnh sức | 0001615/HNA-CCHN | Bác sĩ CKII | Khám chữa bệnh nội khoa, không làm thủ thuật chuyên khoa |
| 2 | Nguyễn Thị Anh | 001179/HNA-CCHN | Bác sĩ CKI | Khám chữa bệnh chuyên khoa Lao và bệnh phổi |
| 3 | Trần Mạnh Cường | 001161/HNA-CCHN | Bác sĩ CKI | Khám chữa bệnh chuyên khoa Lao và bệnh phổi |
| 4 | Ngô Thị Mai | 001163/HNA-CCHN | Thạc sĩ | Khám chữa bệnh chuyên khoa Lao và bệnh phổi |
| 5 | Trần Thị Lan Phương | 001155/HNA-CCHN | Bác sĩ CKI | Khám chữa bệnh chuyên khoa Lao và bệnh phổi |
| 6 | Hà Thị Phúc | 003200/HNA-CCHN | Bác sĩ CKI | Khám chữa bệnh chuyên khoa Lao và bệnh phổi |
| 7 | Lê Tất Thắng | 001157/HNA-CCHN | Bác sĩ CKI | Khám chữa bệnh chuyên khoa Lao và bệnh phổi |
| 8 | Nguyễn Thị Hương | 003458/HNA-CCHN | Bác sĩ CKI | Khám chữa bệnh nội khoa |
| 9 | Trần Ngọc Sơn | 003199/HNA-CCHN | Bác sĩ CKI | Khám chữa bệnh chuyên khoa Lao và bệnh phổi |
| II. Điều dưỡng | | | | |
| 1 | Nguyễn Thị Nha Trang | 001192/HNA-CCHN | ĐHĐĐ | Thực hiện theo quy định tại quyết định số 41/2002/QĐ – BNV ngày 22/04/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức y tế điều dưỡng (đối với điều dưỡng) |
| 2 | Nguyễn Thị Thu Hòa | 001165/HNA-CCHN | ĐHĐĐ | Thực hiện theo quy định tại quyết định số 41/2002/QĐ- BNV ngày 22/04/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức y tế điều dưỡng (đối với điều dưỡng trung cấp) |
| 3 | Trần Thị Oanh | 001148/HNA-CCHN | ĐHĐĐ | Thực hiện theo quy định tại |

| | | | | |
|---|---------------------|-----------------|------|---|
| 3 | Trần Thị Oanh | 001148/HNA-CCHN | ĐHĐĐ | Thực hiện theo quy định tại quyết định số 41/2002/QĐ – BNV ngày 22/04/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức y tế điều dưỡng (đối với điều dưỡng) |
| 4 | Trịnh Thị Vân | 001147/HNA-CCHN | ĐHĐĐ | Thực hiện theo quy định tại quyết định số 41/2002/QĐ – BNV ngày 22/04/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức y tế điều dưỡng (đối với điều dưỡng trung cấp) |
| 5 | Lê Thị Kim Thoa | 001194/HNA-CCHN | ĐHĐĐ | Thực hiện theo quy định tại quyết định số 41/2002/QĐ- BNV ngày 22/04/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức y tế điều dưỡng (đối với điều dưỡng trung cấp) |
| 6 | Trần Thị Thanh Xuân | 001176/HNA-CCHN | ĐHĐĐ | Thực hiện theo quy định tại quyết định số 41/2002/QĐ – BNV ngày 22/04/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức y tế điều dưỡng (đối với điều dưỡng) |
| 7 | Nguyễn Thị Thu Hà | 001164/HNA-CCHN | ĐHĐĐ | Thực hiện theo quy định tại quyết định số 41/2002/QĐ – BNV ngày 22/04/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức y tế điều dưỡng (đối với điều dưỡng trung cấp) |

| | | | | |
|----|----------------------|-----------------|--------|---|
| | | | | chức y tế điều dưỡng (đối với điều dưỡng trung cấp) |
| 9 | Nguyễn Thị Thoa | 001151/HNA-CCHN | ĐHĐD | Thực hiện theo quy định tại quyết định số 41/2002/QĐ – BNV ngày 22/04/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức y tế điều dưỡng (đối với điều dưỡng trung cấp) |
| 10 | Nguyễn Ngọc Lan | 001167/HNA-CCHN | ĐHĐD | Thực hiện theo quy định tại quyết định số 41/2002/QĐ – BNV ngày 22/04/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức y tế điều dưỡng (đối với điều dưỡng) |
| 11 | Nguyễn Thị Ninh | 001196/HNA-CCHN | ĐHĐD | Thực hiện theo quy định tại quyết định số 41/2002/QĐ – BNV ngày 22/04/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức y tế điều dưỡng (đối với điều dưỡng trung cấp) |
| 12 | Hoàng Thị Hồng | 001149/HNA-CCHN | ĐHĐD | Thực hiện theo quy định tại quyết định số 41/2002/QĐ – BNV ngày 22/04/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức y tế điều dưỡng (đối với điều dưỡng trung cấp) |
| 13 | Nguyễn Thị Phong Lan | 001156/HNA-CCHN | ĐD CKI | Thực hiện theo quy định tại quyết định số 41/2002/QĐ- BNV ngày 22/04/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức y tế điều dưỡng (đối với điều dưỡng) |

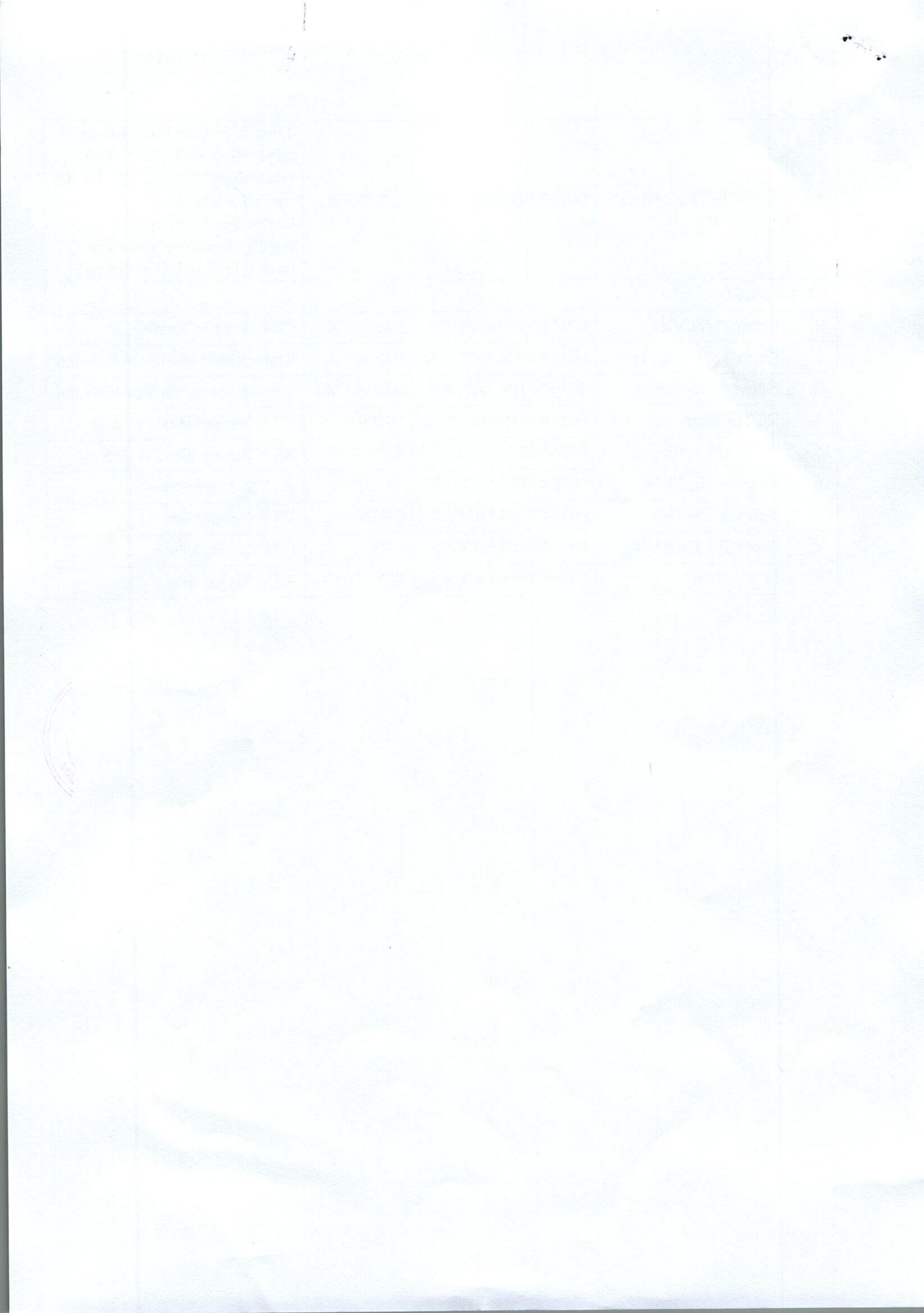


| | | | | |
|----|----------------------|-------------------|------|---|
| | | | | dưỡng (đối với điều dưỡng) |
| 14 | Lê Thị Hồng Hoạt | 0001822/HNA- CCHN | ĐHĐĐ | Thực hiện theo quy định tại quyết định số 41/2002/QĐ – BNV ngày 22/04/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức y tế điều dưỡng (đối với điều dưỡng trung cấp) |
| 15 | Nguyễn Thị Nguyệt | 001145/HNA-CCHN | ĐHĐĐ | Thực hiện theo quy định tại quyết định số 41/2002/QĐ – BNV ngày 22/04/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức y tế điều dưỡng (đối với điều dưỡng trung cấp) |
| 16 | Nguyễn Thị Hoa Mai | 001183/HNA-CCHN | ĐHĐĐ | Thực hiện theo quy định tại quyết định số 41/2002/QĐ – BNV ngày 22/04/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức y tế điều dưỡng (đối với điều dưỡng trung cấp) |
| 17 | Nguyễn Thị Lan Hương | 001186/HNA-CCHN | ĐHĐĐ | Thực hiện theo quy định tại quyết định số 41/2002/QĐ – BNV ngày 22/04/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức y tế điều dưỡng (đối với điều dưỡng) |
| 18 | Vũ Phương Thảo | 001174/HNA-CCHN | ĐHĐĐ | Thực hiện theo quy định tại quyết định số 41/2002/QĐ – BNV ngày 22/04/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức y tế điều dưỡng (đối với điều dưỡng trung cấp) |

| | | | | |
|----|--------------------|-----------------|-------|---|
| 19 | Trần Thị Thúy Mươi | 001173/HNA-CCHN | ĐDCKI | Thực hiện theo quy định tại quyết định số 41/2002/QĐ – BNV ngày 22/04/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức y tế điều dưỡng (đối với điều dưỡng) |
|----|--------------------|-----------------|-------|---|

III. Kỹ thuật y

| | | | | |
|----|--------------------|------------------|-------------|--------------------------------|
| 1. | Phạm Xuân Viết | 001185/HNA-CCHN | Bác sỹ CKII | Chuyên khoa Xquang |
| 2. | Phạm Thị Hồng Oanh | 001144/HNA-CCHN | Bác sỹ CKI | Chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh |
| 3. | Nguyễn Thị Hương | 003458/HNA-CCHN | Bác sỹ CKI | Chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh |
| 4. | Hà Thị Liên | 001195/HNA-CCHN | ĐHĐD | KTV Xét nghiệm |
| 5. | Trịnh Thị Hương | 020624/HNO- CCHN | KTV Y | KTV Xét nghiệm, vi sinh |
| 6. | Nguyễn Thị Xuân | 001189/HNA-CCHN | ĐHĐD | KTV Xét nghiệm |
| 7. | Nguyễn Thị Thảo | 001142/HNA-CCHN | CĐĐD | KTV Xét nghiệm |
| 8. | Phạm Thị Thu Hằng | 001143/HNA-CCHN | CĐĐD | KTV Xét nghiệm |
| 9. | Lê Tự Hoài | 001197/HNA-CCHN | ĐHYTCC | KTV X Quang |



NỘI DUNG THỰC HÀNH CÁC CHỨC DANH

| TT | TT TT43 | DANH MỤC KỸ THUẬT | CHỨC DANH | | | | |
|--|------------|---|-----------|------|---------------|----------------|-------------|
| | | | Bác sỹ | Y sỹ | Điều dưỡng | KTV | |
| | | | | | | HA Y học | XN y học |
| I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC | | | | | | | |
| A. TUẦN HOÀN | | | | | | | |
| 1. | 1. | Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ | | | x | | |
| 2. | 2. | Ghi điện tim cấp cứu tại giường | x | x | x | | |
| 3. | 3. | Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ | | | | | |
| 4. | 4. | Ghi điện tim qua chuyên đạo thực quản | x | | x | | |
| 5. | 6. | Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên | x | | x | | |
| 6. | 10. | Chăm sóc catheter tĩnh mạch | x | x | x | | |
| 7. | 15. | Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm | x | | x | | |
| 8. | 28. | Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường ≤ 8 giờ | x | x | x | | |
| B. HÔ HẤP | | | | | | | |
| 9. | 54. | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút) | | | x | | |
| 10. | 55. | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút) | | | x | | |
| 11. | 57. | Thở oxy qua gọng kính (8 giờ) | x | x | x | | |
| 12. | 58. | Thở oxy qua mặt nạ không có túi (8 giờ) | x | x | x | | |
| 13. | 59. | Thở ô xy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (8 giờ) | x | x | x | | |
| 14. | 60. | Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (8 giờ) | x | x | x | | |
| 15. | 61. | Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) (8 giờ) | x | x | x | | |
| 16. | 62. | Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính ≤ 8 giờ | | | x | | |
| 17. | 65. | Bóp bóng Ambu qua mặt nạ | x | x | x | | |
| 18. | 66. | Đặt ống nội khí quản | x | | x | | |
| 19. | 75. | Chăm sóc ống nội khí quản (một lần) | x | x | x | | |
| 20. | 76. | Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần) | x | x | x | | |
| 21. | 77. | Thay ống nội khí quản | | | x | | |
| 22. | 78. | Rút ống nội khí quản | | | x | | |
| 23. | 79. | Rút canuyn khí quản | | | x | | |
| 24. | 80. | Thay canuyn mở khí quản | x | x | x | | |
| 25. | 85. | Vận động trị liệu hô hấp | x | x | | | |

| | | | | | | | |
|---------------------|------|---|---|---|---|--|--|
| 26. | 86. | Khí dung thuốc cấp cứu (một lần) | | | X | | |
| 27. | 87. | Khí dung thuốc qua thở máy (một lần) | | | X | | |
| 28. | 88. | Làm ấm đường thở qua máy phun sương mù | X | X | X | | |
| 29. | 97. | Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ | X | | | | |
| 30. | 131. | Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP ≤ 8 giờ | X | | | | |
| 31. | 158. | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản | X | X | X | | |
| | | C. THẬN - LỌC MÁU | | | | | |
| 32. | 164. | Thông bàng quang | X | X | | | |
| | | Đ. TIÊU HOÁ | | | | | |
| 33. | 215. | Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa | | | X | | |
| 34. | 221. | Thụt tháo | X | X | X | | |
| 35. | 222. | Thụt giữ | X | X | X | | |
| 36. | 224. | Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần) | X | X | X | | |
| 37. | 225. | Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần) | X | X | X | | |
| 38. | 229. | Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên ≤ 8 giờ | X | X | X | | |
| 39. | 240. | Chọc dò ổ bụng cấp cứu | X | | | | |
| | | E. TOÀN THÂN | | | | | |
| 40. | 245. | Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử | X | X | | | |
| 41. | 246. | Đo lượng nước tiểu 24 giờ | X | X | X | | |
| 42. | 251. | Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da) | X | X | X | | |
| 43. | 252. | Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ | X | X | X | | |
| 44. | 253. | Lấy máu tĩnh mạch bệnh | X | X | X | | |
| 45. | 254. | Truyền máu và các chế phẩm máu | X | | X | | |
| | | G. XÉT NGHIỆM | | | | | |
| 46. | 281. | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần) | X | | | | |
| 47. | 282. | Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm | X | X | X | | |
| 48. | 287. | Đo lactat trong máu | X | | | | |
| 49. | 296. | Phát hiện opiat bằng naloxone | X | | | | |
| | | H. THĂM DÒ KHÁC | | | | | |
| 50. | 304. | Chụp X quang cấp cứu tại giường | X | | | | |
| II. NỘI KHOA | | | | | | | |
| 51. | 8. | Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm | X | | | | |
| 52. | 9. | Chọc dò dịch màng phổi | X | | | | |
| 53. | 10. | Chọc tháo dịch màng phổi | X | | | | |
| 54. | 11. | Chọc hút khí màng phổi | X | | | | |
| 55. | 24. | Đo chức năng hô hấp | | | X | | |
| 56. | 26. | Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp | | | X | | |

| | | | | | | | |
|---------------------------------|------|---|---|---|---|--|--|
| | | lực âm liên tục | | | | | |
| 57. | 28. | Kỹ thuật ho có điều khiển | | | | | |
| 58. | 29. | Kỹ thuật tập thở cơ hoành | x | x | x | | |
| 59. | 30. | Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương | x | x | x | | |
| 60. | 31. | Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế | x | x | x | | |
| 61. | 32. | Khí dung thuốc giãn phế quản | x | x | x | | |
| 62. | 60. | Nghiệm pháp đi bộ 6 phút | | | x | | |
| 63. | 61. | Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe | x | | | | |
| 64. | 68. | Vận động trị liệu hô hấp | x | x | | | |
| | | B. TIM MẠCH | | | | | |
| 65. | 85. | Điện tim thường | x | | x | | |
| | | C. THẦN KINH | | | | | |
| 66. | 149. | Gội đầu cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường | | | x | | |
| 67. | 150. | Hút đờm hầu họng | | | x | | |
| 68. | 151. | Lấy máu tĩnh mạch bẹn | x | | x | | |
| 69. | 152. | Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn qua thực quản, dạ dày | x | | x | | |
| 70. | 157. | Tắm cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường | | | x | | |
| 71. | 163. | Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN | x | x | x | | |
| 72. | 164. | Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường | | | x | | |
| | | D. THẬN TIẾT NIỆU | | | | | |
| 73. | 188. | Đặt sonde bàng quang | | | x | | |
| 74. | 195. | Đo lượng nước tiểu 24 giờ | x | | x | | |
| 75. | 232. | Rửa bàng quang lấy máu cục | | | x | | |
| 76. | 233. | Rửa bàng quang | x | | x | | |
| | | Đ. TIÊU HÓA | | | | | |
| 77. | 243. | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị | x | | | | |
| 78. | 244. | Đặt ống thông dạ dày | x | x | x | | |
| 79. | 247. | Đặt ống thông hậu môn | x | x | x | | |
| 80. | 313. | Rửa dạ dày cấp cứu | x | | x | | |
| XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG | | | | | | | |
| 81. | 11. | Điều trị bằng tia hồng ngoại | x | | | | |
| 82. | 31. | Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người | | x | x | | |
| 83. | 32. | Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy | | | x | | |
| 84. | 35. | Tập lăn trở khi nằm | x | x | x | | |
| 85. | 36. | Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi | x | x | x | | |
| 86. | 51. | Tập đi với khung treo | x | x | | | |
| 87. | 52. | Tập vận động thụ động | | | x | | |
| 88. | 53. | Tập vận động có trợ giúp | | | x | | |
| 89. | 54. | Tập vận động chủ động | x | x | | | |
| 90. | 63. | Tập với thang tường | x | x | | | |

Y
 ENH VI
 LAO VÀ
 ENH PH
 HA

| | | | | | | | |
|-----------------------------------|------|--|---|---|---|--|---|
| 91. | 65. | Tập với ròng rọc | x | x | | | |
| 92. | 70. | Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi | x | | | | |
| 93. | 73. | Tập các kiểu thở | | | x | | |
| 94. | 74. | Tập thở bằng dụng cụ (bóng, spirometer...) | | | x | | |
| 95. | 75. | Tập ho có trợ giúp | x | x | | | |
| 96. | 76. | Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực | | | x | | |
| 97. | 77. | Kỹ thuật dẫn lưu tư thế | | | x | | |
| 98. | 85. | Kỹ thuật xoa bóp vùng | x | | x | | |
| 99. | 86. | Kỹ thuật xoa bóp toàn thân | x | | | | |
| XVIII. ĐIỆN QUANG-SIÊU ÂM | | | | | | | |
| 100. | 15. | Siêu âm ổ bụng (gan, mật, tụy, lách, thận, bàng quang) | x | | | | |
| XXII. HUYẾT HỌC-TRUYỀN MÁU | | | | | | | |
| A. XÉT NGHIỆM ĐỒNG MÁU | | | | | | | |
| 101. | 1. | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động | | | | | x |
| 102. | 3. | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công | | | | | x |
| 103. | 8. | Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động | | | | | x |
| 104. | 10. | Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) phương pháp thủ công | | | | | x |
| 105. | 12. | Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động | | | | | x |
| 106. | 13. | Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động | | | | | x |
| 107. | 19. | Thời gian máu chảy phương pháp Duke | | | | | x |
| 108. | 22. | Nghiệm pháp dây thắt | x | x | x | | x |
| 109. | 78. | Đo độ quán máu toàn phần, huyết tương | | | | | x |
| C. TẾ BÀO HỌC | | | | | | | |
| 110. | 118. | Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi) | | | | | x |
| 111. | 119. | Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công) | | | | | x |
| 112. | 122. | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động) | | | | | x |
| 113. | 123. | Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công) | | | | | x |
| 114. | 125. | Huyết đồ (bằng máy đếm laser) | | | | | x |
| 115. | 137. | Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ | | | | | x |
| 116. | 149. | Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công) | | | | | x |

| | | | | | | | | |
|------------------------------------|------|---|---|--|--|--|---|---|
| 117. | 150. | Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động) | | | | | | x |
| 118. | 153. | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động | | | | | | x |
| 119. | 154. | Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học | | | | | | x |
| 120. | 160. | Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm | | | | | | x |
| 121. | 161. | Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế | | | | | | x |
| 122. | 164. | Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm laser) | | | | | | x |
| 123. | 165. | Làm thủ thuật chọc hút hạch làm hạch đồ | | | | | | x |
| 124. | 166. | Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ) | | | | | | x |
| 125. | 167. | Làm thủ thuật sinh thiết hạch | | | | | | x |
| 126. | 168. | Xét nghiệm mô bệnh học hạch | | | | | | x |
| D. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU | | | | | | | | |
| 127. | 279. | Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm) | x | | | | | |
| H. HUYẾT HỌC LÂM SÀNG | | | | | | | | |
| 128. | 501. | Truyền máu tại giường bệnh (bệnh nhân điều trị nội - ngoại trú) | | | | | x | |
| 129. | 502. | Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu | | | | | x | |
| XVIII. ĐIỆN QUANG-SIÊU ÂM | | | | | | | | |
| 130. | 67. | Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng | | | | | | x |
| 131. | 85. | Chụp Xquang mỏm trán | | | | | | x |
| 132. | 86. | Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng | | | | | | x |
| 133. | 87. | Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên | | | | | | x |
| 134. | 89. | Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2 | | | | | | |
| 135. | 90. | Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch | | | | | | x |
| 136. | 91. | Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng | | | | | | x |
| 137. | 92. | Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên | | | | | | x |
| 138. | 93. | Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng | | | | | | x |
| 139. | 96. | Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng | | | | | | x |
| 140. | 97. | Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên | | | | | | x |
| 141. | 98. | Chụp Xquang khung chậu thẳng | | | | | | x |
| 142. | 100. | Chụp Xquang khớp vai thẳng | | | | | | x |
| 143. | 101. | Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch | | | | | | x |
| 144. | 102. | Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng | | | | | | x |
| 145. | 103. | Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng | | | | | | x |
| 146. | 104. | Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch | | | | | | x |
| 147. | 106. | Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng | | | | | | x |

| | | | | | | | |
|------|------|--|--|--|--|---|--|
| 148. | 107. | Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch | | | | x | |
| 149. | 108. | Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch | | | | x | |
| 150. | 109. | Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên | | | | x | |
| 151. | 110. | Chụp Xquang khớp háng nghiêng | | | | x | |
| 152. | 111. | Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng | | | | x | |
| 153. | 112. | Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch | | | | x | |
| 154. | 113. | Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè | | | | x | |
| 155. | 114. | Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng | | | | x | |
| 156. | 115. | Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | | | | x | |
| 157. | 116. | Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | | | | x | |
| 158. | 117. | Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng | | | | x | |
| 159. | 118. | Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng | | | | x | |
| 160. | 119. | Chụp Xquang ngực thẳng | | | | x | |
| 161. | 120. | Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên | | | | x | |
| 162. | 121. | Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng | | | | x | |
| 163. | 122. | Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch | | | | x | |
| 164. | 123. | Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn | | | | x | |
| 165. | 125. | Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng | | | | x | |
| 166. | 127. | Chụp Xquang tại giường | | | | x | |
| 167. | 132. | Chụp Xquang đại tràng có chuẩn bị | | | | x | |

XXIII. HÓA SINH

| | | | | | | | |
|------|------|--|--|--|--|--|---|
| | | A. MÁU | | | | | |
| 168. | 3. | Định lượng Acid Uric | | | | | x |
| 169. | 7. | Định lượng Albumin | | | | | x |
| 170. | 19. | Đo hoạt độ ALT (GPT) | | | | | x |
| 171. | 20. | Đo hoạt độ AST (GOT) | | | | | x |
| 172. | 25. | Định lượng Bilirubin trực tiếp | | | | | x |
| 173. | 26. | Định lượng Bilirubin gián tiếp | | | | | x |
| 174. | 27. | Định lượng Bilirubin toàn phần | | | | | x |
| 175. | 29. | Định lượng Calci toàn phần | | | | | x |
| 176. | 36. | Định lượng Calcitonin | | | | | x |
| 177. | 41. | Định lượng Cholesterol toàn phần | | | | | x |
| 178. | 51. | Định lượng Creatinin | | | | | x |
| 179. | 58. | Điện giải đồ (Na, K, Cl) | | | | | x |
| 180. | 75. | Định lượng Glucose | | | | | x |
| 181. | 76. | Định lượng Globulin | | | | | x |
| 182. | 84. | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) | | | | | x |
| 183. | 112. | Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) | | | | | x |

| | | | | | | | |
|------|------|---|---|---|--|--|---|
| 184. | 128. | Định lượng Phospho | | | | | X |
| 185. | 133. | Định lượng Protein toàn phần | | | | | X |
| 186. | 143. | Định lượng Sắt | | | | | X |
| 187. | 158. | Định lượng Triglycerid | | | | | X |
| 188. | 166. | Định lượng Urê | | | | | X |
| | | B. NƯỚC TIỂU | | | | | X |
| 189. | 172. | Điện giải niệu (Na, K, Cl) | | | | | X |
| 190. | 176. | Định lượng Axit Uric | | | | | X |
| 191. | 179. | Định tính beta hCG (test nhanh) | | | | | X |
| 192. | 180. | Định lượng Canxi | | | | | X |
| 193. | 184. | Định lượng Creatinin | | | | | X |
| 194. | 185. | Định lượng Dưỡng chấp | | | | | X |
| 195. | 186. | Định tính Dưỡng chấp | | | | | X |
| 196. | 187. | Định lượng Glucose | | | | | X |
| 197. | 201. | Định lượng Protein | X | X | | | X |
| 198. | 205. | Định lượng Ure | | | | | X |
| 199. | 206. | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động) | | | | | X |
| | | C. DỊCH NÃO TUỖ | | | | | X |
| 200. | 208. | Định lượng Glucose | | | | | X |
| 201. | 209. | Phản ứng Pandy | | | | | X |
| 202. | 210. | Định lượng Protein | | | | | X |
| | | E. DỊCH CHỌC DÒ (Dịch màng bụng, màng phổi, màng tim...) | | | | | X |
| 203. | 214. | Định lượng Bilirubin toàn phần | | | | | X |
| 204. | 215. | Định lượng Cholesterol toàn phần | | | | | X |
| 205. | 216. | Định lượng Creatinin | | | | | X |
| 206. | 217. | Định lượng Glucose | | | | | X |
| 207. | 219. | Định lượng Protein | | | | | X |
| 208. | 220. | Phản ứng Rivalta | | | | | X |
| 209. | 221. | Định lượng Triglycerid | | | | | X |
| 210. | 222. | Đo tỷ trọng dịch chọc dò | | | | | X |
| 211. | 223. | Định lượng Ure | | | | | X |

TẬP HUẤN CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT

| | | | |
|----|--|---------|-------------------------------|
| 1. | Luật khám bệnh, chữa bệnh; Nghị định, Thông tư hướng dẫn luật Khám bệnh, chữa bệnh. | 20 tiết | Phòng KH-TC, Phòng TC-HCTH |
| 2. | Quy chế chuyên môn | | |
| 3. | Thông tư số 07/2014/TT-BYT ngày 25/02/2014 của Bộ Y tế Quy định về Quy tắc ứng xử của công chức, viên chức, người lao động làm việc tại các cơ sở y tế | | |
| 4. | Các văn bản pháp luật khác | | |

Số: 18/KH-BVL&BP

Hà Nam, ngày 05 tháng 3 năm 2024

KẾ HOẠCH

Hướng dẫn thực hành đối với Bác sỹ, Y sỹ, Điều dưỡng và Kỹ thuật viên

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ:

Căn cứ Nghị định 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 32/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Y tế về việc Quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 2503/2002/QĐ-BYT, ngày 01 tháng 7 năm 2002 của Bộ Y tế về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của bệnh viện Lao và Bệnh phổi trực thuộc Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 1895/1997/QĐ-BYT ngày 19 tháng 9 năm 1997 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy chế bệnh viện;

Căn cứ Quyết định số 424/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2003 của UBND tỉnh Hà Nam về việc thành lập Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Hà Nam;

Căn cứ Quyết định số 220/QĐ-SYT ngày 26/5/2021 của Sở Y tế tỉnh Hà Nam về việc sửa đổi, bổ sung Điều 1 Quyết định số 463/QĐ-SYT ngày 07/11/2013 của Sở Y tế về việc kiện toàn các khoa, phòng của Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh trực thuộc Sở Y tế tỉnh Hà Nam.

Thực hiện công văn số 138/SYT-NVYD ngày 24/01/2024 của Sở Y tế tỉnh Hà Nam về việc đơn đốc thực hiện Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15, Nghị định 96/2023/NĐ-CP và Thông tư số 32/2023/TT-BYT.

II. MỤC TIÊU, YÊU CẦU

1. Mục tiêu:

- Đối với bác sỹ: Thực hành thành thạo các dịch vụ kỹ thuật dành cho bác sỹ y khoa theo quy định tại Thông tư 32/2023/TT-BYT trong phạm vi hoạt động chuyên môn của Bệnh viện được Sở Y tế phê duyệt.

- Đối với y sỹ: Thực hành thành thạo các dịch vụ kỹ thuật dành cho y sỹ đa khoa theo quy định tại Thông tư 32/2023/TT-BYT trong phạm vi hoạt động chuyên môn của Bệnh viện được Sở Y tế phê duyệt.

- Đối với điều dưỡng: Thực hành thành thạo các dịch vụ kỹ thuật dành cho điều

dưỡng theo quy định tại Thông tư 32/2023/TT-BYT trong phạm vi hoạt động chuyên môn của Bệnh viện được Sở Y tế phê duyệt.

- Đối với Kỹ thuật viên: Thực hành thành thạo các dịch vụ kỹ thuật dành cho kỹ thuật viên theo quy định tại Thông tư 32/2023/TT-BYT trong phạm vi hoạt động chuyên môn của Bệnh viện được Sở Y tế phê duyệt.

- Trong thời gian học thực hành chuyên môn phải được tập huấn về các quy định pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh, quy chế chuyên môn, đạo đức hành nghề, an toàn người bệnh, kỹ năng giao tiếp và ứng xử của người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh với tổng thời lượng 20 tiết (mỗi buổi 4 tiết)

2. Yêu cầu:

- Người thực hành được khám bệnh, chữa bệnh, thực hiện các kỹ thuật chuyên môn trực tiếp trên người bệnh, thực hành việc kê đơn thuốc dưới sự giám sát của người hướng dẫn thực hành.

- Người thực hành phải tuyệt đối tuân thủ theo hướng dẫn của người hướng dẫn thực hành.

- Người thực hành phải bảo đảm hoàn thành đầy đủ nội dung thực hành và đảm bảo đủ thời gian thực hành theo quy định tại Nghị định 96/2023/NĐ-CP.

- Phân công người hướng dẫn thực hành phải đảm bảo phù hợp về chuyên môn, năng lực của người hướng dẫn thực hành.

III. NỘI DUNG THỰC HIỆN:

1. Số lượng đối tượng thực hành đơn vị tiếp nhận trong năm

- Bác sĩ y khoa: 30 người

- Y sĩ: 20 người

- Điều dưỡng: 30 người

- Kỹ thuật y: 20 người

2. Thời gian học thực hành tại các khoa:

- Bác sĩ: Thời gian thực hành khám bệnh, chữa bệnh với chức danh bác sĩ là 12 tháng trong đó

+ Thời gian thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh: 09 tháng tại các khoa Bệnh phổi, Lao phổi, Lao ngoài phổi, Khám bệnh-CĐCK.

+ Thời gian thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về HSCC: 03 tháng tại khoa HSCC

- Y sĩ: Thời gian thực hành khám bệnh, chữa bệnh với chức danh y sĩ là 09 tháng trong đó:

+ Thời gian thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh: 06 tháng tại các

khoa Bệnh phổi, Lao phổi, Lao ngoài phổi, Khám bệnh-CDCK.

+ Thời gian thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về HSCC: 03 tháng tại khoa HSCC

- Điều dưỡng, Kỹ thuật y: Thời gian thực hành khám bệnh, chữa bệnh với chức danh điều dưỡng, kỹ thuật y là 06 tháng trong đó:

+ Thời gian thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh: 05 tháng

+ Thời gian thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về HSCC: 01 tháng

3. Danh sách NVYT tham gia hướng dẫn thực hành: Danh sách đính kèm

4. Nội dung hướng dẫn thực hành: Đính kèm

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

1. Phòng Kế hoạch - Tài chính.

- Xây dựng kế hoạch và nội dung hướng dẫn thực hành cho người học thực hành.

- Tham mưu Giám đốc cấp giấy xác nhận thực hành sau khi người học thực hành kết thúc thời gian học thực hành.

- Phối hợp phòng TC-HCTH tập huấn các nội dung liên quan đến quy chế chuyên môn.

- Phối hợp phòng TC-HCTH để lập danh sách NVYT tham gia hướng dẫn thực hành và phân công người hướng dẫn thực hành.

2. Phòng TC-HCTH:

- Giới thiệu người học thực hành với khoa phòng và người hướng dẫn thực hành theo quyết định.

- Đầu mối tiếp nhận và hướng dẫn người học thực hành làm hồ sơ và tổng hợp danh sách người thực hành gửi Sở Y tế. Phối hợp phòng KH-TC tham mưu Giám đốc cấp giấy xác nhận thực hành sau khi người học thực hành kết thúc thời gian học thực hành.

- Xây dựng kế hoạch tập huấn, tổ chức tập huấn các quy định pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh, quy chế chuyên môn, đạo đức hành nghề, an toàn người bệnh, kỹ năng giao tiếp và ứng xử của người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh với tổng thời lượng là 20 tiết (mỗi buổi 4 tiết).

- Theo dõi, chấm công người học thực hành tại các khoa

- Cấp giấy chứng nhận đã tham gia tập huấn cho bác sĩ y khoa sau khi kết thúc thời gian học thực hành (thể hiện nội dung tập huấn, thời gian tập huấn)

- Đưa nội dung kế hoạch lên trang Website của đơn vị.

3. Các khoa, phòng có liên quan

- Tiếp nhận người hướng dẫn thực hành
- Tạo điều kiện cho người thực hành hoàn thành nhiệm vụ và tham gia đầy đủ các buổi thực hành.

4. Người hướng dẫn thực hành

- Tuân thủ sự phân công hướng dẫn thực hành của đơn vị.
- Trường hợp vượt quá khả năng chuyên môn hoặc có lý do chính đáng khác, người hướng dẫn thực hành được từ chối hướng dẫn thực hành và phải báo cáo Giám đốc.

- Bảo đảm an toàn cho người bệnh trong quá trình hướng dẫn thực hành. Chịu trách nhiệm trong trường hợp người thực hành gây sai sót chuyên môn trong quá trình thực hành, gây ảnh hưởng đến sức khỏe của người bệnh do lỗi của người hướng dẫn thực hành.

- Theo dõi và đánh giá, nhận xét kết quả thực hành của người thực hành theo nội dung đã được phân công và chịu trách nhiệm về nội dung nhận xét của mình.

5. Người thực hành.

- Tuân thủ nội quy, quy chế của cơ sở hướng dẫn thực hành.
- Tuân thủ quy định, quy chế chuyên môn của cơ sở thực hành và tuân theo sự hướng dẫn của người hướng dẫn thực hành.

- Bảo đảm an toàn cho người bệnh trong quá trình thực hành, giữ bí mật thông tin của người bệnh, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong quá trình thực hành.

- Người thực hành không được tự ký đơn thuốc, ký tên trong hồ sơ bệnh án điều trị. Không được tự ý thực hiện các thủ thuật, kỹ thuật khi chưa được hướng dẫn thực hành cho phép.

Trên đây là Kế hoạch Hướng dẫn thực hành đối với các chức danh chuyên môn y tế của Bệnh viện Lao và Bệnh phổi, đề nghị các khoa, phòng nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:

- Sở Y tế (để Báo cáo);
- Ban giám đốc Bệnh viện;
- Các khoa, phòng;
- Lưu: VT, TCHCTH.



Trương Mạnh Sức